

GRADE 11 - UNIT 1: GENERATIONS

A. VOCABULARY

PART 1A

* Stage of life (Giai đoạn của cuộc đời):

- be an infant	/ˈɪnfənt/:	trẻ sơ sinh
- be a toddler	/ˈtɒdlə(r)/:	trẻ mới biết đi
- be a young child	/jʌŋ ˈtʃaɪld/:	một đứa trẻ
- be in your teens	/tiːnz/:	ở độ tuổi thiếu niên
- be in your twenties	/ˈtwentiz/:	ở độ tuổi đôi mươi
- be an adult	/ˈædʌlt/ /əˈdʌlt/:	người lớn
- be middle – aged	/ˌmɪdl ˈeɪdʒd/:	ở độ tuổi trung niên
- be elderly	/ˈeldəli/:	người già
- be a centenarian	/ˌsentɪˈneəriən/:	người sống trăm tuổi

* Life events (Các sự kiện trong cuộc sống)

- be born	/bɔːn/:	được sinh ra
- be brought up (by)	/brɔːt/:	được nuôi lớn bởi
- become a grandparent	/ˈgrænpəərənt/:	trở thành ông bà
- buy a house or flat	/flæt/:	mua một căn nhà hoặc căn hộ
- emigrate	/ˈemɪɡreɪt/	(v): di cư
- get divorced	/dɪˈvɔːst/:	ly hôn
- get engaged	/mˈɡeɪdʒd/:	đính hôn
- get married	/ˈmærid/:	kết hôn
- get your first job	/dʒɒb/:	có công việc đầu tiên
- go to university	/ˌjuːnɪˈvɜːsəti/:	đi học đại học
- learn to drive:		học cách chạy ô tô
- inherit	/drɑːv/	(money, a house, etc.): thừa kế (tiền, nhà,...)
- have a change of career	/kəˈrɪə(r)/:	có sự thay đổi nghề nghiệp
- leave school:		tốt nghiệp
- leave home:		rời khỏi nhà
- split up	/splɪt/	(v): chia tay
- settle down	/ˈsetl/ /daʊn/	(v): ổn định, lập nghiệp
- pass away:	qua đời	
- start a business	/ˈbɪznəs/:	khởi nghiệp
- retire	/rɪˈtaɪə(r)/	(v): về hưu
- start school:		bắt đầu đi học
- fall in love:		phải lòng ai đó
- grow up:		lớn lên
- move (house):		chuyển nhà
- start a family:		lập gia đình

PART 1C

* Attitude (adjectives): tính từ chỉ thái độ

+ Adjectives describe negative attitude (Tính từ mô tả thái độ tiêu cực):

- aggressive	/əˈɡresɪv/	(adj): hung hăng
- arrogant	/ˈærəɡənt/	(adj): kiêu ngạo
- miserable	/ˈmɪzrəbl/	(adj): khốn khổ, buồn rầu, đáng thương
- nostalgic	/nɒˈstældʒɪk/	(adj): hoài niệm, luyến tiếc quá khứ
- pessimistic	/ˌpesɪˈmɪstɪk/	(adj): bi quan
- sarcastic	/sɑːˈkæstɪk/	(adj): mỉa mai, chế nhạo, châm biếm
- urgent	/ˈɜːdʒənt/	(adj): khẩn cấp
- bitter	/ˈbɪtə(r)/	(adj): gay gắt, cay đắng, chua xót, đau khổ

+ Adjectives describe positive attitude (Tính từ mô tả thái độ tích cực):

- calm	/kɑ:m/	(adj):	bình tĩnh
- complimentary	/ˌkɒmplɪ'mentri/	(adj):	ca ngợi, khen tặng, biếu
- enthusiastic	/ɪnˌθju:zi'æstɪk/	(adj):	nhiệt tình
- optimistic	/ˌɒptɪ'mɪstɪk/	(adj):	lạc quan
- sympathetic	/ˌsɪmpə'tetɪk/	(adj):	thông cảm, đồng tình, thân ái
- grateful	/ˈɡreɪtfl/	(adj):	biết ơn

PART 1E

*** Phrasal verbs**

- live up to:	xứng đáng
- fit in with:	phù hợp với
- get on with:	có mối quan hệ với
- catch up with:	bắt gặp
- go through with:	vượt qua
- put up with:	chịu đựng
- run out of:	hết/ cạn kiệt
- look up:	tra cứu
- look up to:	ngưỡng mộ, kính trọng
- get away:	đi nghỉ dưỡng
- get away with:	bỏ trốn
- make up:	dựng chuyện
- make up for:	bù đắp cho
- go back:	quay lại
- go back on:	thất hứa

*** Vocabulary:**

- admire	/əd'maɪə(r)/	(v):	ngưỡng mộ
- tolerate	/ˈtɒləreɪt/	(v):	chịu đựng
- be friendly with	/ˈfrendli:/		thân thiện với...

PART 1F

*** Vocabulary:**

- bedtime	/ˈbedtaɪm/	(n)	(giờ đi ngủ)
- clothes	/kləʊðz/		(quần áo)
- going out with friends			(đi chơi với bạn)
- homework	/ˈhəʊmwɜ:k/		(bài tập về nhà)
- housework	/ˈhaʊswɜ:k/		(việc nhà)
- staying up late			(thức khuya)
- using computers or tablets			(sử dụng máy tính hoặc máy tính bảng)
- physically	/ˈfɪzɪkli/	(adv):	về thể chất
- in the company	/ˈkʌmpəni/		: ở cùng với/ bên cạnh
- made decisions	/di'sɪʒnz/		: đưa ra quyết định
- opinion	/ə'pɪnjən/	(n):	quan điểm
- idealistic	/ˌaɪdɪə'lɪstɪk/	(a):	lý tưởng
- secondly	/ˈsekəndli/	(adv):	thứ hai
- communication	/kə'mju:nɪ'keɪʃn/	(n):	giao tiếp

PART 1G

*** Exchange programmes (Chương trình trao đổi):**

- eating different food:	ăn thức ăn khác nhau
--------------------------	----------------------

- gaining confidence:	đạt được sự tự tin
- going to a different school:	đi đến một trường khác
- making new friends:	kết bạn mới
- missing family/friends/home:	nhớ gia đình/bạn bè/nhà
- speaking a foreign language:	nói một ngoại ngữ
- visiting different places:	tham quan những nơi khác nhau
- carrying a dictionary	(mang theo từ điển)
- doing hobbies together	(làm những sở thích cùng nhau)
- eating in the canteen	(ăn trong căng tin)
- helping with housework	(giúp việc nhà)
- keeping your room tidy	(giữ cho căn phòng của bạn gọn gàng)
- wearing a uniform	(mặc đồng phục)

PART 1H

* Polite requests (Lời yêu cầu lịch sự):

- Would it be possible for you to ...? (Bạn có thể ...?)
- Could you please...? (Bạn có thể vui lòng...?)
- Would you mind if + S + V2/ed ...? (Bạn có phiền không nếu ...?)
- Would you mind V-ing)? (Bạn có phiền không (dạng + -ing)?)
- I wonder if ... (Tôi tự hỏi, nếu ...)

B. GRAMMAR

1. The simple past tense (thì quá khứ đơn)

2. The past continuous tense (thì quá khứ tiếp diễn)

Ex: When I was sleeping, the phone suddenly rang. (Lúc tôi đang ngủ thì điện thoại kêu.)

Ex: When I was singing in the bathroom, my mother came in. (Tôi đang hát trong nhà tắm thì mẹ tôi đi vào.)

- Trong câu có “while” diễn tả 2 hành động xảy ra song song ở quá khứ.

Ex: She was dancing while I was singing. (Cô ấy đang múa trong khi tôi đang hát.)

Ex: When he worked here, he was always making noise (Khi anh ta làm việc ở đây, anh ta luôn gây ồn ào)

3. The past perfect tense (thì quá khứ hoàn thành):

Ex: They had finished their project right before the deadline last week. (Họ đã hoàn thành dự án của họ ngay trước hạn chót vào tuần trước.)

Ex: She hadn't completed her homework when she went to school. (Cô ấy vẫn không làm xong bài tập trước khi cô ấy đến lớp.)

4. Cấu trúc: use, used to, (be) used to, get used to

- use + N: dùng, sử dụng

- used to:

=> khẳng định: S + used to + V1: đã từng => diễn tả sự việc đã từng xảy ra ở quá khứ và không còn nữa ở hiện tại.

=> phủ định: S + didn't use to + V1

=> nghi vấn: Did + S + use to + V1

- S là người + (be) used to + V-ing: quen với

- get used to V-ing được dùng để diễn tả ai đó đang dần quen 1 vấn đề hoặc sự việc nào đó.

* Lưu ý

- Cả hai cấu trúc “(be) used to” và “get used to” đều theo sau bởi danh từ hoặc danh động từ (động từ đuôi -ing)
- “(be) used to” và “get used to” có thể dùng ở tất cả các thì, chia động từ phù hợp cho từng thì.

5. Noun and adjective endings (đuôi danh từ và tính từ):

- adolescence	/ˌædəˈlesns/	(n): thời niên thiếu
=> adolescent	/ˌædəˈlesnt/	(n): thanh thiếu niên
- dependent	/dɪˈpendənt/	(adj): phụ thuộc
=> dependence	/dɪˈpendəns/	(n): sự phụ thuộc
- private	/ˈpraɪvət/	(adj): riêng tư
=> privacy	/ˈpraɪvəsi/	(n): sự riêng tư
- emotion	/ɪˈməʊʃn/	(n): cảm xúc
=> emotional	/ɪˈməʊʃnl/	(adj): thuộc về cảm xúc
- critic	/ˈkrɪtɪk/	(n): nhà phê bình
=> critical	/ˈkrɪtɪkl/	(adj): phê bình
- distrustful	/dɪsˈtrʌstfl/	(adj): không tin tưởng

6. Presenting your ideas (Trình bày ý tưởng của bạn):

- I agree that... I don't agree that... (Tôi đồng ý rằng... Tôi không đồng ý rằng...)
- It's (not) true to say that... ((Không) đúng khi nói rằng...)
- In my experience, ... (Theo kinh nghiệm của tôi, ...)
- Personally, I believe that... (Theo cá nhân, tôi tin rằng ...)
- I'm not sure about that. (Tôi không chắc về điều đó)
- For example, ... (Ví dụ ...)
- For instance, ... (Ví dụ ...)

7. Advice (lời khuyên):

- should + V1 = ought to + V1: nên làm gì đó
- => phủ định: shouldn't + V1 = ought not + to V1: không nên làm gì đó

GRADE 11 – UNIT 2: LEISURE TIME

A. VOCABULARY

PART 2A

* Activities and sports (Các hoạt động và thể thao)

- bake cakes:	nướng bánh
- collect figures, cards, stamps, etc.:	thu thập số liệu, thẻ, tem, v.v.
- draw:	vẽ tranh
- hang out with friends:	đi chơi với bạn bè
- make clothes:	may quần áo
- read books:	đọc sách
- read magazines:	đọc tạp chí
- text your friends:	nhắn tin cho bạn bè của bạn
- use social media:	sử dụng mạng xã hội
- video blog:	làm video blog
- watch videos online:	xem video trực tuyến
- ballet	/ˈbæleɪ/ (n): múa ballet
- ballroom dancing	/ˈbɔːlruːm / ˈdɑːnsɪŋ/ (n): phòng khiêu vũ nhảy múa
- basketball	/ˈbɑːskɪtbɔːl/ (n): bóng rổ
- board games	/bɔːd/ˈgeɪmz/ (n): cờ bàn
- bowling	/ˈbɔʊlɪŋ/ (n): chơi bowling
- camping	/ˈkæmpɪŋ/ (n): cắm trại

- cards	/kɑːdz/	(n): bài
- chess	/tʃes/	(n): cờ
- cycling	/'saɪklɪŋ/	(n): chạy xe đạp
- drama	/'drɑːmə/	(n): kịch
- gymnastics	/dʒɪm'nestɪks/	(n): môn thể dục
- ice hockey	/'aɪs hɒki/	(n): khúc côn cầu trên băng
- martial arts	/'mɑːʃl 'ɑːts/	(n): võ thuật
- musical instrument	/'mjuːzɪkl 'ɪnstrəmənt/	(n): nhạc cụ
- shopping	/'ʃɒpɪŋ/	(n): mua sắm
- skateboarding	/'skeɪtbɔːdɪŋ/	(n): trượt ván
- weight	/weɪt/	(n): tạ
- photography	/fə'tɒɡrəfi/	(n): thuật chụp ảnh, thuật nhiếp ảnh
- rollerblading	/'rɒləbleɪdɪŋ/	(n): trượt patin
- running	/'rʌnɪŋ/	(n): cuộc chạy đua

PART 2B

- go abroad:	đi nước ngoài
- go ice skating:	đi trượt băng
- do martial arts:	tập võ
- speak English in a dream:	nói tiếng Anh trong giấc mơ
- break a bone:	gãy xương
- ride a horse:	cưỡi ngựa
- find any money:	tìm tiền

PART 2C

* Food dishes (Món ăn)

- curry pie	/'kʌrɪ /paɪ/ (n)	: bánh nướng cà ri
- pudding	/'puːdɪŋ/ (n)	: bánh pút-đinh
- risotto	/'rɪ'zɒtəʊ/ (n)	: món ăn Ý gồm gạo nấu với thịt và rau
- salad	/'sæləd/ (n)	: rau trộn
- banh mi		: bánh mì
- soup	/suːp/ (n)	: canh súp
- stew	/stjuː/ (n)	: thịt hầm
- stir-fry	/'stɜː fraɪ/ (n)	: món xào
- steak	/steɪk/ (n)	: bít tết
- avocado	/,ævə'kɑːdəʊ/ (n)	: quả bơ
- peanuts	/'piːnʌts/ (n)	: đậu phộng
- chocolate	/'tʃɒklət/ (n)	: sô cô la

* Phrases (cụm từ):

- a bit special	: một chút đặc biệt
- a real let-down	: thật sự thất vọng
- fine	: ổn
- nothing special	: không có gì đặc biệt
- not up to standard	: không đạt tiêu chuẩn
- out of this world	: rất tuyệt vời
- pretty average	: khá ổn

PART 2D

- exhausted	/ɪɡ'zɔːstɪd/	(adj): kiệt sức, mệt như
- guilty	/'ɡɪltɪ/	(adj): tội lỗi, có tội

- sleepy	/'sli:pi/	(adj): buồn ngủ
- upset	/,ʌp'set/	(adj): buồn chán, buồn rầu
- hot	/hɒt/	(adj): nóng nực
- worried	/'wʌrɪd/	(adj): lo lắng
- relieved	/rɪ'li:vɪd/	(adj): nhẹ nhõm

PART 2E

Compound nouns (Danh từ ghép)

- flood lights	: đèn pha
- football pitch	: sân bóng đá
- main road	: đường chính
- mountain range	: dãy núi
- swimming pool	: hồ bơi
- tennis court	: sân quần vợt
- safety net	: mạng lưới an toàn
- sea shore	: bờ biển
- tennis player	: người chơi tennis
- tower block	: tòa tháp

* Sports (Các môn thể thao)

- athletics	/æθ'letɪks/	(n): điền kinh
- basketball	/'bɑ:skɪtbɔ:l/	(n): bóng rổ
- bowling	/'bɔʊlɪŋ/	(n): bowling (môn bóng quần, cri - kê)
- boxing	/'bɒksɪŋ/	(n): quyền anh
- climbing	/'klaɪmɪŋ/	(n): môn leo (núi, thành, vách, tường)
- dance	/dɑ:ns/	(n): khiêu vũ, nhảy
- golf	/gɒlf/	(n): môn chơi golf
- ice	/aɪs/	(n): môn (trượt) băng
- weights	/weɪts/	(n): tạ

* Places (nơi chốn):

- alley	/'æli/	(n): sảnh
- room	/ru:m/	(n): phòng
- course	/kɔ:s/	(n): trường đua
- court	/kɔ:t/	(n): sân thi đấu
- ring	/rɪŋ/	(n): võ đài (đấu quyền Anh)
- rink	/rɪŋk/	(n): sân trượt băng
- studio	/'stju:diəʊ/	(n): phòng, xưởng
- track	/træk/	(n): đường đi, hành trình
- wall	/wɔ:l/	(n): tường, vách

* Sports venues (địa điểm thể thao):

1. athletics track	: sân điền kinh
2. basketball court	: sân bóng rổ
3. bowling alley	: sân chơi bowling
4. boxing ring	: võ đài quyền anh
5. climbing wall	: leo tường
6. ice rink	: sân trượt băng
7. dance studio	: phòng tập nhảy
8. golf course	: sân gôn
9. weights room	: phòng tập tạ

PART 2F

- addictive /ə'dɪktɪv/ (adj): gây nghiện
- boring /'bɔːrɪŋ/ (adj): chán nản
- difficult /'dɪfɪkəlt/ (adj): khó khăn
- exciting /ɪk'saɪtɪŋ/ (adj): thú vị
- exhausting /ɪg'zɔːstɪŋ/ (adj): kiệt sức, mệt nhừ
- healthy /'helθi/ (adj): lành mạnh, khỏe mạnh
- time-consuming /'taɪm kən'sjuːmɪŋ/ (adj): tốn thời gian

PART 2G

Adventure activities (Các hoạt động thám hiểm):

- | | | |
|-------------------|-------------------|---------------------------------------|
| - abseiling | /'æbsaɪlɪŋ/ | (n): sự tuột xuống núi bằng dây thừng |
| - bodyboarding | /'bɒdɪbɔːdɪŋ/ | (n): lướt ván nằm |
| - bungee | /'bʌndʒi/ | (n): nhảy bungee |
| - jumping | /dʒʌmpɪŋ/ | (n): sự nhảy |
| - climbing | /'klaɪmɪŋ/ | (n): sự leo |
| - hang-gliding | /'hæŋ glɑɪdɪŋ/ | (n): dù lượn |
| - hiking | /'haɪkɪŋ/ | (n): đi bộ đường dài |
| - karting | /'kɑːtɪŋ/ | (n): đua xe kart (đua ô tô rất nhỏ) |
| - kayaking | /'kaɪækɪŋ/ | (n): chèo thuyền kayak |
| - mountain biking | /'maʊntən baɪkɪŋ/ | (n): đi xe đạp leo núi |
| - parkour | /pɑː'kɔː(r)/ | (n): vượt chướng ngại vật |
| - snowboarding | /'snəʊbɔːdɪŋ/ | (n): trượt tuyết |
| - surfing | /'sɜːfɪŋ/ | (n): lướt sóng |

PART 2H

* School clubs (Những câu lạc bộ ở trường):

- | | |
|--------------------|-------------------------------|
| - art club | (n): câu lạc bộ nghệ thuật |
| - astronomy club | (n): câu lạc bộ thiên văn học |
| - baking club | (n): câu lạc bộ làm bánh |
| - computer club | (n): câu lạc bộ máy tính |
| - photography club | (n): câu lạc bộ chụp ảnh |
| - film club | (n): câu lạc bộ phim ảnh |
| - fitness club | (n): câu lạc bộ thể hình |
| - school choir | (n): dàn đồng ca của trường |
| - science club | (n): câu lạc bộ khoa học |

PART 2I

- | | | |
|-----------------------|------------------------|---------------------------------|
| - deforestation | /,diː'fɒrɪ'steɪʃn/ | (n): sự phá rừng |
| - industrialization | /ɪn,dʌstriəl'aɪ'zeɪʃn/ | (n): công nghiệp hóa |
| - climate change | /'klaɪmət tʃeɪndʒ/ | (n): thay đổi khí hậu |
| - emissions | /'ɪmɪʃnz/ | (n): khí thải |
| - habitat destruction | /'hæbɪtæt/dɪ'strʌkʃn/ | (n): sự phá hủy môi trường sống |
| - animal poaching | /'ænɪml 'pəʊtʃɪŋ/ | (n): sự săn trộm động vật |
| - ice melting | /'aɪs /'meltɪŋ/ | (n): băng tan |
| - population growth | /pɒpjʊ'leɪʃn /grəʊθ/ | (n): sự tăng trưởng dân số |

B. GRAMMAR

2. The simple past tense (thì quá khứ đơn)

Ex: We went to Japan last week. (Tuần trước chúng tôi đã đến Nhật Bản.)

3. The present perfect tense (thì hiện tại hoàn thành):

- + I have watched TV for two hours. (Tôi xem TV được 2 tiếng rồi).
- + She has prepared for dinner since 6:30 p.m. (Cô ấy chuẩn bị bữa tối từ 6 rưỡi.)

4. The present perfect continuous (thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn):

- I have been studying at this school for 3 years. (Tôi đã học ở trường này được 3 năm.)
- She has been playing sports for a month. (Cô ấy đã chơi thể thao được một tháng.)

* Cách dùng:

- Thì Hiện tại hoàn thành tiếp diễn dùng để chỉ **hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài liên tục cho đến hiện tại**.
- để nhấn mạnh tính chất liên tục và kéo dài của hành động.

5. Compound nouns (Danh từ ghép)

- Danh từ ghép là danh từ được hình thành từ hai từ.

a. noun + noun

Ex:

- bathroom /'bɑ:θru:m/ (n): phòng tắm
- safety barrier /'seɪfti 'bæriə(r)/ (n): hàng rào an toàn

b. -ing + noun

Ex:

- dining room /'daɪnɪŋ ru:m/ (n): phòng ăn
- recording studio /rɪ'kɔ:diŋ 'stju:diəʊ/ (n): phòng thu âm

c. adjective + noun

Ex:

- wet room /'wet ru:m/ (n): phòng tắm không có ngăn cách chỗ vòi sen và bồn rửa mặt
- whiteboard /'waɪtbɔ:d/ (n): bảng trắng

d. Chúng ta thường viết các danh từ ghép dưới dạng hai từ, nhưng đôi khi là một từ hoặc có dấu gạch nối.

e. Trọng âm thường ở từ đầu tiên.

6. Compound adjectives (Tính từ ghép):

- 25-metre : 25 mét
- 400-metre : 400 mét
- air-conditioned : có máy lạnh
- brightly lit : thắp sáng rực rỡ
- eight-lane : tám làn (đường)
- full-sized : kích thước đầy đủ
- open-air : ngoài trời
- solar-heated : sưởi ấm bằng năng lượng mặt trời
- soundproof : cách âm
- well-equipped : trang bị tốt